



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Thành viên

Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên
Ông Vũ Anh Tài	Thành viên
Ông Vũ Thế Nam	Thành viên
Ông Bùi Lê Cường	Thành viên
Ông Đỗ Văn Năm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đức Thiện	Tổng Giám đốc
Ông Lê Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Anh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quang Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Tử Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Minh Thanh	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ ngày 20 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

12500-C
NG TY
NH
A TOÁN
OITTE
T NAM
ĐA - TP H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,


Nguyễn Đức Thiện
Tổng Giám đốc

Ngày 17 tháng 4 năm 2025

Số: 1134 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 17 tháng 4 năm 2025, từ trang 05 đến trang 43 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Nam Phong

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 21 tháng 4 năm 2025

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Du Đại

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6497-2024-001-1

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC MIỀN BẮC
Bảo cáo tổng hợp

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Năm 2024
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		24 148 772 593 426	23 718 491 255 457
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2 576 376 391 264	6 432 389 681 227
1. Tiền	111	V.01	87 977 283 151	170 296 006 800
2. Các khoản tương đương tiền	112		2 488 399 108 113	6 262 093 674 427
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6 662 071 147 945	3 052 000 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 662 071 147 945	3 052 000 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11 396 137 785 477	10 796 301 718 334
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		8 659 597 205 773	8 071 506 151 610
2. Trả trước cho người bán	132		940 639 032 740	935 109 532 432
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1 822 525 409 239	1 817 155 326 248
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(26 623 862 275)	(27 469 291 956)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 334 580 429 518	2 154 077 202 887
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 334 580 429 518	2 154 077 202 887

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
I	2	3	4	5
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 179 606 839 222	1 283 722 653 009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		68 505 657 346	71 648 760 999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1 091 374 078 218	1 155 671 412 481
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	19 727 103 658	56 402 479 529
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		62 956 537 586 333	61 097 291 596 113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2 863 878 314 241	2 716 926 467 485
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2 863 878 314 241	2 716 926 467 485
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		48 840 716 765 909	47 492 305 824 259
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	48 728 029 202 173	47 372 017 905 224
– Nguyên giá	222		163 538 442 541 261	152 893 706 471 818
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(114 810 413 339 088)	(105 521 688 566 594)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
– Nguyên giá	225			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	112 687 563 736	120 287 919 035
– Nguyên giá	228		655 579 198 237	590 189 943 066
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(542 891 634 501)	(469 902 024 031)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
– Nguyên giá	231			
– Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5 086 222 085 761	4 950 568 510 062
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5 086 222 085 761	4 950 568 510 062
V. Dầu tư tài chính dài hạn	250		3 693 163 777 545	3 513 694 482 566
1. Dầu tư vào công ty con	251		3 398 522 251 556	3 246 658 666 148
2. Dầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		162 871 967 500	162 871 967 500
3. Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	161 752 768 000	141 336 828 000
4. Dự phòng dầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(29 988 209 511)	(37 177 979 082)
5. Dầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5 000 000	5 000 000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2 472 556 642 877	2 423 796 311 741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 472 415 064 877	2 423 531 071 741
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		141 578 000	265 240 000
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		87 105 310 179 759	84 815 782 851 570

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		61 398 584 607 127	60 115 085 374 270
I. Nợ ngắn hạn	310		22 168 881 282 839	22 329 608 530 930
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		11 915 387 848 384	12 264 022 970 770
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		112 164 005 883	65 963 901 905
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	69 257 347 636	32 537 403 320
4. Phải trả người lao động	314		1 650 721 735 323	1 807 874 221 423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	476 418 363 652	410 046 840 397
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		27 307 780 749	25 533 077 903

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	802 754 825 191	634 638 130 438
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		6 160 051 882 654	6 273 395 323 275
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		954 817 493 367	815 596 661 499
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		39 229 703 324 288	37 785 476 843 340
1. Phải trả người bán dài hạn	331		364 511 070 078	207 455 965 533
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		217 273 848	522 894 112
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		7 545 419 099	4 902 448 400
7. Phải trả dài hạn khác	337		525 975 073 316	733 464 360 102
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		38 328 466 876 852	36 821 589 322 835
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2 987 611 095	17 541 852 358
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		25 706 725 572 632	24 700 697 477 300
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	25 706 669 232 521	24 700 614 083 945
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b			
- Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			

19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(142 338 695 303)	348 577 806 622	697 084 619 479	358 798 620 506
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

Thủy

Nguyễn Thị Diệu Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thanh

Lưu Thị Thanh Thủy

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 năm 2024
Đã được kiểm toán

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	47 993 607 866 117	44 062 543 581 197	192 572 176 731 110	166 142 412 961 236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47 993 607 866 117	44 062 543 581 197	192 572 176 731 110	166 142 412 961 236
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	46 584 726 392 070	41 829 695 300 207	185 709 627 244 720	159 410 055 455 448
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1 408 881 474 047	2 232 848 280 990	6 862 549 486 390	6 732 357 505 788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19 160 404 308	82 970 993 079	441 936 150 624	457 085 622 859
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	506 770 893 155	599 065 688 758	2 474 248 063 837	2 827 337 041 807
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		573 928 463 788	571 146 195 403	2 231 791 005 791	2 508 376 858 803
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		514 172 825 446	578 542 421 247	1 797 165 321 373	1 700 612 710 492
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		687 728 095 963	743 251 457 084	2 477 132 904 681	2 335 119 491 569
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+ (21-22)+24-(25+26)}	30		(280 629 936 209)	394 959 706 980	555 939 347 123	326 373 884 779
12. Thu nhập khác	31		100 550 388 918	34 665 206 572	293 390 079 826	144 291 215 165
13. Chi phí khác	32		6 532 609 289	35 697 076 357	11 156 603 960	36 962 060 390
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		94 017 779 629	(1 031 869 785)	282 233 475 866	107 329 154 775
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(186 612 156 580)	393 927 837 195	838 172 822 989	433 703 039 554
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	(44 273 461 277)	45 350 030 573	141 088 203 510	74 904 419 048
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.40				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(142 338 695 303)	348 577 806 622	697 084 619 479	358 798 620 506

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		209 125 385 844	85 263 994 959
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		56 340 111	83 393 355
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		56 340 111	83 393 355
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)	440		87 105 310 179 759	84 815 782 851 570

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025
TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hồng Huệ

Lưu Thị Thanh Thủy



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Từ kỳ : Q1_2024 đến kỳ : Q4_2024
Đã được kiểm toán

Chỉ tiêu	Mã số	Tổng cộng	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	838 172 822 989	433 703 039 554
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	9 804 494 749 174	9 546 380 897 416
- Các khoản dự phòng	3	(7 525 398 385)	8 245 860 297
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	318 164 414 116	296 225 765 525
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(657 009 900 666)	(574 961 724 414)
- Chi phí lãi vay	6	2 231 791 005 791	2 508 376 858 803
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	12 528 087 693 019	12 217 970 697 181
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	(382 135 792 643)	(3 980 970 579 132)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(11 599 543 924)	43 327 641 382
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(87 551 995 200)	2 758 080 536 754
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(45 210 875 853)	(444 882 194 409)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2 235 718 290 109)	(2 495 688 815 068)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(123 830 938 857)	(58 737 832 664)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	5 931 021 795	63 100 000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(362 410 528 665)	(223 153 505 811)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9 285 560 749 563	7 816 009 048 233
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11 084 790 288 517)	(10 464 329 122 744)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	127 767 126 729	75 353 743 067
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6 662 071 147 945)	(3 052 000 000 000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	3 052 000 000 000	5 097 377 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(35 334 683 000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	385 485 253 927	432 869 147 560
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(14 216 943 738 806)	(7 882 147 315 317)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		

3. Tiền thu từ đi vay	33	7 664 713 127 796	8 215 890 197 789
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6 589 343 410 783)	(6 564 228 839 358)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1 075 369 717 013	1 651 661 358 431
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(3 856 013 272 230)	1 585 523 091 347
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6 432 389 681 227	4 846 866 511 571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(17 733)	78 309
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo số dư tài khoản)	70	2 576 376 391 264	6 432 389 681 227

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024
Đã được kiểm toán

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Điện lực 1, được thành lập theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc ngày 01 tháng 01 năm 2010.

Tổng Công ty là đơn vị thành viên trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam, có tư cách pháp nhân và tổ chức hạch toán kế toán độc lập.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại địa chỉ số 20 Trần Nguyễn Hãn, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 22.153 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 21.684 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Quyết định số 0789/QĐ-BCT ngày 05 tháng 02 năm 2010 của Bộ Công thương về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực miền Bắc, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu điện năng;
- Tổ chức các hoạt động tư vấn; Khảo sát, thiết kế, thi công xây lắp; Lập dự án đầu tư; Công nghiệp cơ khí điện lực;
- Kinh doanh các sản phẩm và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh vật tư thiết bị ngành điện, sản phẩm cơ khí điện, viễn thông công cộng và công nghệ thông tin;
- Sản xuất cấu kiện thép cho xây dựng và sản phẩm từ thép, sản xuất tấm bê tông đúc sẵn, ống, cọc bê tông...;
- Sản xuất dây cáp điện và dây điện có tráng, bọc cách điện;
- Sản xuất phần mềm, thiết kế trang website, dịch vụ cung cấp tin trên internet; và
- Hợp tác kinh doanh với các tổ chức trong lĩnh vực điện, viễn thông,...

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh điện trên địa bàn các tỉnh miền Bắc Việt Nam. Ngoài ra, Tổng Công ty còn tham gia một phần trong việc hỗ trợ sản xuất và kinh doanh khác như xây dựng đường dây và trạm biến áp, thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, dịch vụ thông tin máy tính và các dịch vụ hỗ trợ khác cho các khách hàng trong và ngoài Tổng Công ty.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng

Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tổng Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu (ngoại trừ các khoản phải thu cổ tức) đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (đối với khối sản xuất kinh doanh) và phương pháp thực tế đích danh (đối với khối xây dựng cơ bản). Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành dẫn đến nguyên giá tài sản cố định thay đổi, Tổng Công ty xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị còn lại trên sổ kế toán chia thời gian sử dụng còn lại.

Đối với các tài sản cố định mà Tổng Công ty nhận bàn giao theo chủ trương tiếp nhận lưới điện nông thôn, giá trị tài sản cố định được xác định theo các quy định liên bộ của Bộ Tài chính và Bộ Công thương về hướng dẫn giao, nhận và hoàn trả vốn đầu tư lưới điện nông thôn.

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng được cấp. Quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao.

Bản quyền, bằng sáng chế, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Theo đó, các phần mềm tin học phục vụ quản lý được khấu hao trong thời gian là 03 năm và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao trong thời gian 10 năm.

Các tài sản cố định vô hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang. Giá trị các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước bao gồm giá trị công tơ điện chờ phân bổ, chi phí khấu phục sự cố và các khoản chi phí trả trước khác.

Đối với công tơ điện, thời gian phân bổ là không quá 05 năm theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Việc phân bổ được thực hiện theo các hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Nghị quyết số 528/NQ-HĐTV ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Điện lực Việt Nam với thời gian phân bổ không quá 5 năm kể từ năm 2021 và các quy định khác có liên quan. Tổng Công ty đang áp dụng thời gian phân bổ là 60 tháng cho các công tơ xuất dùng từ năm 2021 đến nay.

Đối với chi phí khấu phục sự cố, thời gian phân bổ không quá 36 tháng kể từ ngày phát sinh khoản chi phí theo quy định tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP do Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 09 tháng 02 năm 2017 về Quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Các khoản chi phí trả trước khác chủ yếu là giá trị công cụ, dụng cụ phục vụ hoạt động kinh doanh điện năng. Các chi phí này được vốn hoá dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo quy định.

Quỹ tiền lương

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người lao động thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 51/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định quản lý lao động, tiền lương và tiền thưởng đối với người lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 26/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Quỹ tiền lương, tiền thưởng của người quản lý Công ty mẹ - Tổng Công ty áp dụng theo quy định của Nghị định số 52/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ về việc quy định tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với người quản lý công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư số 27/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tổng Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

Nguồn vốn và các quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Nguồn vốn do Ngân sách Nhà nước cấp;
- Nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh được để lại; và
- Các nguồn vốn khác.

Các quỹ của Tổng Công ty được trích lập và sử dụng căn cứ theo các quy định hiện hành đối với công ty Nhà nước theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2017 do Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và các văn bản sửa đổi, bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán điện được xác định và ghi nhận dựa trên sản lượng điện cung cấp (xác định theo chỉ số công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tổng Công ty đang thực hiện dịch chuyển kỳ đo cuối cùng trong tháng về các ngày cuối tháng theo hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Hàng năm, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01 - Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	307 773 975	3 346 342 634
- Tiền gửi ngân hàng	87 300 867 789	163 312 531 044

- Tiền đang chuyển	368 641 387	3 637 133 122
- Các khoản tương đương tiền	2 488 399 108 113	6 262 093 674 427
Cộng	2 576 376 391 264	6 432 389 681 227

02 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu						
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu						
Về số lượng						
Về giá trị						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6 662 076 147 945	6 662 076 147 945	3 052 005 000 000	3 052 005 000 000
b1) Ngắn hạn	6 662 071 147 945	6 662 071 147 945	3 052 000 000 000	3 052 000 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 662 071 147 945	6 662 071 147 945	3 052 000 000 000	3 052 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu	5 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000
- Các khoản đầu tư khác				

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3 723 146 987 056	(29 988 209 511)	3 693 158 777 545	3 550 867 461 648	(37 177 979 082)	3 513 689 482 566
- Đầu tư vào công ty con	3 398 522 251 556		3 398 522 251 556	3 246 658 666 148		3 246 658 666 148
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	162 871 967 500		162 871 967 500	162 871 967 500		162 871 967 500
- Đầu tư vào đơn vị khác	161 752 768 000		161 752 768 000	141 336 828 000		141 336 828 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03 - Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8 659 597 205 773	8 071 506 151 610
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1 822 525 409 239		1 817 155 326 248	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	85 448 824 188		67 980 304 626	
- Phải thu người lao động	5 796 307 173		1 643 636 810	
- Ký cược, ký quỹ	11 091 240		26 100 282	
- Cho mượn	47 171 761 960		26 657 343 497	
- Các khoản chi hộ	(1 492 808 703 076)		(4 109 311 700 330)	
- Phải thu khác	3 176 906 127 754		5 830 159 641 363	
b) Dài hạn	2 863 878 314 241		2 716 926 467 485	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	10 000 000		10 000 000	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	2 820 632 354 872		2 673 680 508 116	
- Phải thu khác	43 235 959 369		43 235 959 369	
Cộng	4 686 403 723 480		4 534 081 793 733	

05 - Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ, ký cược				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				

- Phải thu khác				
Cộng				

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
Đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	2 236 700 197 139		2 077 149 277 620	
- Công cụ, dụng cụ	59 697 459 751		46 535 186 278	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38 182 772 628		30 392 738 989	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	2 334 580 429 518		2 154 077 202 887	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất				
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ				
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho				

08 - Tài sản dài hạn dở dang	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm				
- XDCB	5 077 329 465 662		4 926 214 167 713	
- Sửa chữa	8 892 620 099		24 354 342 349	
Cộng	5 086 222 085 761		4 950 568 510 062	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCĐHH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	5 547 325 979 566	50 831 189 426 363	93 929 961 125 410	2 562 180 684 815		23 049 255 664	152 893 706 471 818
- Mua trong kỳ	15 385 212 987	34 050 205 068	54 698 302 685	16 501 784 410		219 436 560	120 854 941 710
- Đầu tư XDCB hoàn thành	385 507 587 213	3 601 025 191 427	6 020 302 191 379	144 711 628 763			10 151 546 598 782
- Tăng khác	39 901 751 730	584 170 512 677	612 859 640 006	582 876 335			1 237 514 780 748
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	8 358 402 786	214 392 155 336	387 809 172 350	3 201 991 446			613 761 721 918
- Giảm khác	559 019 999	15 345 540 527	121 141 761 235	97 385 367 260		16 986 840 858	251 418 529 879
Số dư cuối kỳ	5 979 203 108 711	54 820 697 639 672	100 108 870 325 895	2 623 389 615 617		6 281 851 366	163 538 442 541 261
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2 573 206 312 033	33 453 866 810 707	67 636 704 127 805	1 835 353 782 698		22 557 533 351	105 521 688 566 594
- Khấu hao trong năm	258 276 906 644	3 502 372 830 271	5 688 971 516 191	282 448 083 562		105 306 684	9 732 174 643 352
- Tăng khác	22 643 603 367	312 104 298 833	15 958 457 182	993 861 329		3 657 276	351 703 877 987
- Chuyển sang BĐS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán	8 094 315 990	210 476 361 096	383 861 287 865	3 201 296 881			605 633 261 832

- Giảm khác	1 479 954 482	8 960 240 905	128 723 954 855	33 369 495 913		16 986 840 858	189 520 487 013
Số dư cuối kỳ	2 844 552 551 572	37 048 907 337 810	72 829 048 858 458	2 082 224 934 795		5 679 656 453	114 810 413 339 088
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	2 974 119 667 533	17 377 322 615 656	26 293 256 997 605	726 826 902 117		491 722 313	47 372 017 905 224
- Tại ngày cuối kỳ	3 134 650 557 139	17 771 790 301 862	27 279 821 467 437	541 164 680 822		602 194 913	48 728 029 202 173

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	
* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:	
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:	

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	12 422 019 100		22 970 621 915		547 587 249 919		7 210 052 132	590 189 943 066
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác			554 691 938		65 153 603 892		5 679 819 355	71 388 115 185
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác			300 000 000		672 476 335		5 026 383 679	5 998 860 014
Số dư cuối kỳ	12 422 019 100		23 225 313 853		612 068 377 476		7 863 487 808	655 579 198 237
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm	2 578 985 869		19 439 927 705		445 134 337 391		2 748 773 066	469 902 024 031
- Khấu hao trong năm	31 995 744		2 005 318 274		68 908 942 976		1 373 848 828	72 320 105 822
- Tăng khác					3 139 652 524			3 139 652 524
- Thanh lý, nhượng bán								

- Giảm khác					145 932 785		2 538 274 135	2 684 206 920
Số dư cuối kỳ	2 610 981 613		21 445 245 979		517 251 059 150		1 584 347 759	542 891 634 501
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm	9 843 033 231		3 530 694 210		102 452 912 528		4 461 279 066	120 287 919 035
- Tại ngày cuối kỳ	9 811 037 487		1 780 067 874		94 817 318 326		6 279 140 049	112 687 563 736

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

11 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐHH khác	TSCĐ Vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị hao mòn lũy kế		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá		
Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Tổn thất do suy giảm giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		
Giá trị còn lại		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		68 505 657 346	71 648 760 999
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ			816 667
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		2 812 978 899	11 083 217 777
- Chi phí đi vay			
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		65 692 678 447	60 564 726 555
b) Dài hạn		2 472 415 064 877	2 423 531 071 741
- Chi phí thành lập doanh nghiệp			
- Chi phí mua bảo hiểm		626 596 489	1 123 392 471
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)		2 471 788 468 388	2 422 407 679 270
Cộng		2 540 920 722 223	2 495 179 832 740

14 - Tài sản khác

	Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

15 - Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	6 160 051 882 654		7 104 557 981 651	7 217 901 422 272	6 273 395 323 275	
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	38 328 466 876 852		13 908 642 573 350	12 401 765 019 333	36 821 589 322 835	
Cộng	44 488 518 759 506		21 013 200 555 001	19 619 666 441 605	43 094 984 646 110	

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuê tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán				
- Vay				
- Nợ thuê tài chính				
Cộng				
- Lý do chưa thanh toán				

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16 - Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	11 915 387 848 384		12 264 022 970 770	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	364 511 070 078		207 455 965 533	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				

17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	9 692 970 851	229 002 263 475	232 587 452 220	6 107 782 106
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7 298 375 313	64 137 755 094	55 334 039 832	16 102 090 575
- Thuế thu nhập cá nhân	14 689 319 939	122 264 163 801	112 858 084 444	24 095 399 296
- Thuế tài nguyên	330 541 895	7 739 053 777	7 630 869 625	438 726 047
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	62 605 622	56 198 248 435	34 227 714 877	22 033 139 180
- Các loại thuế khác		334 181 065	333 681 065	500 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	463 589 700	3 790 724 151	3 774 603 419	479 710 432
Cộng	32 537 403 320	483 466 389 798	446 746 445 482	69 257 347 636
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	1 088 152 095	(12 121 934 495)	(11 615 877 159)	780 794 759
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9 308 121 791	(75 264 706 608)	(68 428 273 175)	854 572 400
- Thuế thu nhập cá nhân	37 638 809 832	10 158 762 922	(21 258 948 133)	17 263 415 598
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	8 365 395 811	6 182 393 725	5 161 967 407	828 320 901
- Các loại thuế khác	2 000 000	10 000 000	8 000 000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				

Cộng		56 402 479 529	(71 035 484 456)	(96 133 131 060)	19 727 103 658
------	--	----------------	------------------	------------------	----------------

18 – Chi phí phải trả		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		476 418 363 652	410 046 840 397
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán			
- Các khoản trích trước khác		(157 021 635 630)	(28 761 781 740)
b) Dài hạn		217 273 848	522 894 112
- Lãi vay			
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		217 273 848	522 894 112
Cộng		476 635 637 500	410 569 734 509

19 - Phải trả khác		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		802 754 825 191	634 638 130 438
- Tài sản thừa chờ giải quyết		13 374 776	13 374 776
- Kinh phí công đoàn		7 766 681 172	5 863 566 507
- Bảo hiểm xã hội		69 001 072 052	75 809 491
- Bảo hiểm y tế		10 661 418 670	454 134 541
- Bảo hiểm thất nghiệp		4 569 500 886	131 787 134
- Phải trả về cổ phần hóa			
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		112 771 479 637	68 621 182 056
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		597 971 297 998	559 478 275 933
b) Dài hạn		525 975 073 316	733 464 360 102
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		66 719 574 444	47 983 294 239
- Các khoản phải trả phải nộp khác		459 255 498 872	685 481 065 863
Cộng		1 328 729 898 507	1 368 102 490 540

20 - Doanh thu chưa thực hiện		Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		27 307 780 749	25 533 077 903
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác			
Cộng		27 307 780 749	25 533 077 903
b) Dài hạn		7 545 419 099	4 902 448 400
- Doanh thu nhận trước		7 545 419 099	4 902 448 400
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống			

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối kỳ	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

Cộng		
------	--	--

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XDCB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Công Cộng
Số dư đầu năm trước	22 840 602 544 406							1 126 270 025 327				101 875 064 772	24 068 747 634 505
- Tăng vốn trong năm trước	1 774 747 544 580												1 774 747 544 580
- Lãi trong năm trước							53 731 160 685 483						53 459 992 764 277
- Tăng khác						592 641 451 932		712 992 563 475				(4 633 597 425)	1 301 000 417 982
- Giảm vốn trong năm trước													
- Lỗ trong năm trước							52 124 289 821 124						51 551 640 042 937
- Giảm khác						592 641 451 932		1 839 262 588 802				11 977 472 388	2 443 881 513 122
Số dư đầu năm nay	24 615 350 088 986											85 263 994 959	24 700 614 083 945
- Tăng vốn trong năm nay	882 268 629 784												629 489 533 687
- Lãi trong năm nay													44 473 336 738 522
- Tăng khác						805 616 830 237		83 531 580				209 125 385 844	1 014 825 747 661

- Giám vốn trong năm nay	74 872 093																	(110 596 415 284)
- Lỗ trong năm nay								40 642 020 467 014										40 277 201 607 895
- Giám khác							805 616 830 237		83 531 580									85 263 994 959 890 964 356 776
Số dư cuối năm nay	25 497 543 846 677																	209 125 385 844 25 706 669 232 521

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Vốn góp của các đối tượng khác		
- Số lượng cổ phiếu quỹ		
Cộng	25 497 543 846 677	24 615 350 088 986

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	24 615 350 088 986	22 840 602 544 406
+ Vốn góp tăng trong năm	1 065 775 432 441	1 951 213 149 647
+ Vốn góp giảm trong năm	183 581 674 750	176 465 605 067
+ Vốn góp cuối năm	25 497 543 846 677	24 615 350 088 986
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	209 125 385 844	85 263 994 959
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
--	----------------	------------------

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)		

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		(170 509 280 788)
- Chi sự nghiệp		(199 212 986 702)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		13 460 942

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

-Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

-Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
---------	----------	---------------------------------	-----	----------

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
---	----------------	------------------

a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	192 086 952 725 278	165 733 530 476 600
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	340 348 427 040	262 775 391 335
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	144 875 578 792	146 107 093 301
Cộng	192 572 176 731 110	166 142 412 961 236
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay	Năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	185 445 218 040 196	159 179 589 195 186
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	70 728 581 980	74 677 180 993
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	155 092 392 327	159 106 643 017
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		81 572 512
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	138 842 873 579 491	120 338 830 576 121
Cộng	185 709 627 244 720	159 410 055 455 448

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
----------------------------------	---------	-----------

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	233 218 430 018	339 776 879 117
- Lãi bán các khoản đầu tư		14 375 116 800
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	173 677 284 682	94 654 277 926
- Lãi chênh lệch tỷ giá	35 040 435 924	8 143 317 619
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		136 031 397
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	441 936 150 624	457 085 622 859

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	2 231 791 005 791	2 508 376 858 803
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	9 524 766	240 606 208
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	247 601 360 028	308 240 820 307
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(7 189 769 571)	10 478 756 489
- Chi phí tài chính khác	(5 153 826 748)	10 478 756 489
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	2 474 248 063 837	2 827 337 041 807

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	149 292 663 397	95 105 903 266
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	13 014 666 027	6 152 997 988
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	179 823 424 443	76 855 282 617
Cộng	342 130 753 867	178 114 183 871

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	48 740 674 041	33 822 968 706
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt	327 420 376	484 525 105
- Các khoản khác	10 829 183 584	36 477 535 285
Cộng	59 897 278 001	70 785 029 096

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	2 477 132 904 681	2 335 119 491 569
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	2 477 132 904 681	2 335 119 491 569
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 797 165 321 373	1 700 612 710 492

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	1 797 165 321 373	1 700 612 710 492
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2 558 922 579 518	2 010 939 713 348
- Chi phí nhân công	6 890 035 092 978	6 335 330 652 174
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9 795 374 181 690	9 305 175 855 324
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	167 521 324 302 193	142 157 733 726 335
- Chi phí khác bằng tiền	3 207 558 179 098	2 291 864 471 422
Cộng	189 973 214 335 477	162 101 044 418 603

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp

+ Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	141 088 203 510	74 904 419 048

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch		

tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Hồng Huệ

Lê Hồng Huệ

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lưu Thị Thanh Thủy

Lưu Thị Thanh Thủy

Hà nội, ngày 31 tháng 3 năm 2025



Nguyễn Đức Thiện